
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO
SON - TKV
CAO SON COAL JOINT STOCK
COMPANY**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness

Số: **787**/CBTT-TCS-HĐQT
No./CBTT-TCS-HĐQT

Cẩm Phá, ngày 20 tháng 01 năm 2025
Cam Pha, January 20, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
To: Hanoi Stock Exchange

Thực hiện quy định tại khoản 3, 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Than Cao Sơn -TKV thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4/2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

Complying with the provisions of Clause 3, 4 Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, of the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the stock market, Cao Son Coal Joint Stock Company discloses financial statement information (FS) for the fourth quarter of 2024 with the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Tên tổ chức/Name of organization: CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SON – TKV/ CAO SON COAL JOINT STOCK COMPANY.

- Mã chứng khoán/ Stock symbol: CST
- Địa chỉ/ Address: Phường Cẩm Sơn, TP Cẩm Phá, tỉnh Quảng Ninh / Cam Son Ward, Cam Pha City, Quang Ninh Province.

- Điện thoại liên hệ/ Telephone: 02033.862.337 Fax: 02033.863.945
- E-mail: Caosoncoal@gmail.com
- Website: thancaoson.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ Contents of disclosure:

- Báo cáo tài chính quý IV năm 2024/ Fourth Quarter of 2024 Financial Statements.

Báo cáo tài chính riêng/ Separate financial statements.

Báo cáo tài chính hợp nhất/ Consolidated Financial Statements.

Báo cáo tài chính tổng hợp/ Consolidated financial statements.

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/ Cases subject to explanation of causes:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/ Profit after corporate income tax at the statement



of business results of the reporting period changed by 10% or more compared to the same period of the previous year:

Có/Yes.

Không/ No.

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ Explanatory document in the case of ticking "yes":

Có/Yes.

Không/ No.

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/ Profit after tax in the reporting period is lost, transferred from profit in the same period of the previous year to loss in this period or vice versa:

Có/Yes.

Không/ No.

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ Explanatory document in the case of ticking "yes":

Có/Yes.

Không/ No.

- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/01/2025 tại đường dẫn: thancaoson.vn/Quan hệ cổ đông/Báo cáo tài chính.

This information has been published on the company's website on: 01/20/2025 at the link thancaoson.vn/ investor relations/Financial Statement.

Nơi nhận/ Recipient:

- Như kính gửi/ HNX;
- Lưu/ Save: Công ty/Company.

Tài liệu đính kèm/ Attachments:

- BCTC/ FS: Quý IV/2024/ Fourth Quarter of 2024.
- Văn bản giải trình/ Explanatory Documents: Số/No.:TCS-KT

ĐẠI DIỆN TÒ CHỨC
ORGANIZATION REPRESENTATIVE
(Người UOCBTT/ Persons authorized to disclose information)



Phạm Phú Mỹ / Pham Phu My



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		1.515.577.400.251	1.487.702.217.267
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		800.433.496	642.081.201
1. Tiền	111	1	800.433.496	642.081.201
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		911.846.383.736	1.058.026.740.626
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3a,b	905.602.956.934	1.052.392.394.954
2. Trả trước cho người bán	132		1.240.969.126	4.396.189.989
6. Các khoản phải thu khác	136	4	5.002.457.676	1.238.155.683
IV. Hàng tồn kho	140	7	462.110.395.950	271.745.556.252
1. Hàng tồn kho	141		462.110.395.950	271.745.556.252
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		140.820.187.069	157.287.839.188
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	82.580.464.666	87.817.376.506
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		58.239.722.403	66.154.831.968
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153	19		3.315.630.714
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		1.147.073.367.584	922.125.726.209
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		191.155.494.410	176.556.283.484
6. Phải thu dài hạn khác	216	4	191.155.494.410	176.556.283.484
II. Tài sản cố định	220		777.539.342.529	613.843.906.721
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	775.507.844.549	611.673.330.478
- Nguyên giá	222		4.916.982.707.068	5.317.693.202.315
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.141.474.862.519)	(4.706.019.871.837)
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	2.031.497.980	2.170.576.243
- Nguyên giá	228		3.381.210.391	119.757.170.881
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(1.349.712.411)	(117.586.594.638)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	8b	27.303.197.631	21.959.500.656
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		27.303.197.631	21.959.500.656
VI. Tài sản dài hạn khác	260		151.075.333.014	109.766.035.348
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	151.075.333.014	109.766.035.348
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.662.650.767.835	2.409.827.943.476

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	
C-NỢ PHẢI TRẢ	300		1.582.339.078.045	1.305.987.584.130
I. Nợ ngắn hạn	310		1.326.909.078.045	1.120.913.117.381
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16a,b	899.042.485.624	626.397.815.941
2. Người mua trả tiền trước	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	19	140.306.086.204	120.310.598.646
4. Phải trả người lao động	314		213.338.477.512	269.554.789.198
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	400.000.000	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	8.125.029.121	7.359.137.087
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15		13.040.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23a		
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		65.696.999.584	84.250.776.509
II. Nợ dài hạn	330		255.430.000.000	185.074.466.749
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	255.430.000.000	185.050.000.000
12 Dự phòng phải trả dài hạn	342	23b		24.466.749
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1.080.311.689.790	1.103.840.359.346
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.080.311.689.790	1.103.840.359.346
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	25a	428.467.730.000	428.467.730.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		428.467.730.000	428.467.730.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	25a	347.301.834.273	263.165.390.317
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	25a	304.542.125.517	412.207.239.029
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		164.797.681.073	124.282.817.205
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		139.744.444.444	287.924.421.824
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.662.650.767.835	2.409.827.943.476

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thị Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đinh Văn Chiến

GIÁM ĐỐC



Phạm Quốc Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2024

ĐVT: đồng

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5	4	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	2.100.133.688.583	1.599.196.083.105	9.465.414.074.279	7.905.709.420.622
2. Các khoản giảm trừ	02	VII.2				-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2.100.133.688.583	1.599.196.083.105	9.465.414.074.279	7.905.709.420.622
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	1.928.422.615.744	1.294.438.267.463	8.983.944.999.610	7.277.923.032.126
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		171.711.072.839	304.757.815.642	481.469.074.669	627.786.388.496
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	1.432.374.248	1.345.604.429	5.708.308.566	5.003.953.596
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	4.854.658.590	4.647.272.082	20.010.250.693	20.532.694.833
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.854.658.590	4.647.272.082	20.010.250.693	20.532.694.833
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8a	1.691.340.347	2.580.985.241	5.720.692.752	6.959.811.414
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	157.867.005.964	79.549.306.952	325.070.652.798	246.562.857.608
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất Kinh doanh ((30=20+(21-22)-(25+26))	30		8.730.442.186	219.325.855.796	136.375.786.992	358.734.978.237
11. Thu nhập khác	31	VII.6	949.554.078	2.362.608.093	40.821.283.894	6.652.774.931
12. Chi phí khác	32	VII.7	1.134.000.294	2.604.036.643	2.038.541.875	4.347.026.399
13. Lợi nhuận khác (40 = 31- 32)	40		(184.446.216)	(241.428.550)	38.782.742.019	2.305.748.532
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		8.545.995.970	219.084.427.246	175.158.529.011	361.040.726.769
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	1.852.658.895	44.399.871.089	35.414.084.567	73.116.304.945
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	VII.11	6.693.337.075	174.684.556.157	139.744.444.444	287.924.421.824
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		156	4.077	3.261	6.720

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đinh Văn Chiến

GIÁM ĐỐC



Phạm Quốc Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV năm 2024

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		175.158.529.011	361.040.726.769
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		336.213.508.203	342.537.316.921
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(20.148.032.612)	(7.053.953.596)
Chi phí lãi vay	06		20.010.250.693	20.532.694.833
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		511.234.255.295	717.056.784.927
Tăng, Giảm các khoản phải thu	09		148.284.182.653	(155.051.596.275)
Tăng, Giảm hàng tồn kho	10		(190.364.839.698)	(83.071.185.016)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		68.463.747.482	(99.695.544.954)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(36.072.385.826)	16.971.444.990
Tiền lãi vay đã trả	14		(20.010.250.693)	(20.532.694.833)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(74.710.393.442)	(50.058.924.011)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		5.664.881.671	2.216.705.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(100.609.598.538)	(74.005.560.007)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		311.879.598.904	253.829.429.821
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(298.365.444.470)	(152.777.057.214)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		13.900.900.000	2.050.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		236.012.156	183.461.094
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(284.228.532.314)	(150.543.596.120)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		155.000.000.000	271.192.749.979
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(97.660.000.000)	(308.720.749.979)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(84.832.714.295)	(65.802.616.780)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(27.492.714.295)	(103.330.616.780)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		158.352.295	(44.783.079)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		642.081.201	686.864.280
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70		800.433.496	642.081.201

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đinh Văn Chiến

GIÁM ĐỐC



Phạm Quốc Việt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý IV năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV là Công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở hợp nhất các doanh nghiệp: Công ty cổ phần Than Cao Sơn-Vinacomin mã số doanh nghiệp 5700101098 và Công ty cổ phần than Tây Nam Đá Mài-Vinacomin mã số doanh nghiệp 5700289499. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5702053837 đăng ký thay đổi lần thứ: 1 ngày 06 tháng 10 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

Trụ sở của Công ty đặt tại Tổ 1, Khu Cao Sơn 2, Phường Cẩm Sơn, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất công nghiệp khai thác, chế biến và kinh doanh than.

3. Ngành nghề kinh doanh.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 1 với mã số doanh nghiệp số 5702053837 ngày 06/10/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 10 tháng 05 năm 2023. Ngành nghề kinh doanh của công ty gồm :

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Sản xuất sảm, lớp cao su; đắp và tái chế lớp cao su;
- Xây dựng công trình công ích khác
- Bảo dưỡng sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

- Phá dỡ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Truyền tải và phân phối điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác).

- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn
- Sửa chữa thiết bị điện
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở;

- Doanh nghiệp được tự do kinh doanh các ngành nghề pháp luật không cấm. Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và phải duy trì các điều kiện đó trong suốt quá trình kinh doanh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty thực hiện Hợp đồng phối hợp kinh doanh với Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam để cùng phối hợp khai thác, chế biến và tiêu thụ than. Các khoản doanh thu, chi phí sẽ được quyết toán với Tập đoàn vào thời điểm cuối năm căn cứ theo các điều khoản trong Hợp đồng này.

6. Cấu trúc doanh nghiệp: Không có Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung điều 128 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Quyết định số 56/QĐ-TKV ngày 16/01/2017 của Tập đoàn công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam về việc Quy định tạm thời về biểu mẫu báo cáo tài chính và báo cáo quản trị áp dụng trong Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty áp dụng tỷ giá hạch toán theo theo thông báo của Tập đoàn Công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để triết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Theo đó, các khoản đầu tư chỉ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là Tương đương tiền;

Có thời hạn thu hồi vốn từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;

Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho

trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, Nhập trước xuất trước
CCDC, hàng hóa
- Nhiên liệu Bình quân gia quyền
- Thành phẩm tồn kho Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công
và chi phí SXKD dở trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định
dang than mức hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

8.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: 05 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị: 05 - 10 năm

- Phương tiện vận tải: 05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng: 04 - 06 năm

Năm 2024, Công ty đã thực hiện khấu hao nhanh đối với nhóm tài sản cố định là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý với hệ số khấu hao nhanh là 2 lần. Việc thực hiện khấu hao nhanh làm cho chi phí khấu hao trong kỳ tăng hơn so với khấu hao thông thường là 114.996.047.856 VND.

8.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng. Việc tính khấu hao của tài sản cố định vô hình phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- Phần mềm máy tính: 05 năm
- Tài sản cố định vô hình khác 2 - 20 năm

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm phí sử dụng tài liệu địa chất khoáng sản, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí xuất dùng công cụ dụng cụ và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản: Trường hợp nộp một lần, mức thực tế phát sinh của năm được xác định trên cơ sở tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phân bổ cho số năm khai thác còn lại. Trường hợp nộp hàng năm, mức thực tế phát sinh là số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của năm mà doanh nghiệp đã nộp Ngân sách Nhà nước.

Sửa chữa lớn TSCĐ là máy móc thiết bị do việc sửa chữa lớn có tính chu kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật) khi lập Báo cáo tài chính Công ty trích lập khoản dự phòng cho việc sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ định kỳ. Khi công trình sửa chữa lớn hoàn thành hạch toán giảm số dự phòng phải trả. Trường hợp số dự phòng phải trả nhỏ hơn giá trị sửa chữa lớn hoàn thành thì sau khi

bù đắp bằng khoản dự phòng số còn lại được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp số dự phòng phải trả lớn hơn giá trị sửa chữa lớn hoàn thành thì số chênh lệch hoàn nhập ghi giảm chi phí trong kỳ.

Sửa chữa lớn TSCĐ là nhà cửa vật kiến trúc khi công trình sửa chữa lớn hoàn thành Công ty lập Biên bản đánh giá thời gian sử dụng hữu ích của TSCĐ sau sửa chữa làm căn cứ phân bổ vào chi phí trong kỳ.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí chuyển quyền sử dụng thương hiệu, chi phí thuê khoan lỗ mìn, chi phí thuê bốc xúc đất đá, chi phí thuê vận chuyển đất, chi phí thuê vận chuyển đất đá bằng băng tải, chi phí thuê sàng, thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí nhiên liệu... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 1 với mã số doanh nghiệp số 5702053837 ngày 06/10/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, vốn điều lệ 428.467.730.000 VND được chia thành 42.846.773 cổ phần mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng.

Trong đó:	Số cổ phần năm giữ	Tỷ lệ năm giữ (%)
1. Cổ phần do Nhà nước nắm giữ (Tập đoàn Công nghiệp - Than khoáng sản Việt Nam)	27.909.807	65,14
2. Cổ phần của các cổ đông khác	14.936.966	34,86
Tổng:	42.846.773	100

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến

việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được khách hàng chấp nhận.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn hàng bán của Công ty bao gồm giá vốn của hoạt động sản xuất kinh doanh than, giá vốn cung cấp dịch vụ.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định, và các chi phí tài chính khác phát sinh trong năm tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp đảm bảo ghi nhận đầy đủ chi phí phát sinh trong kỳ.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện

hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

26. Các phương pháp và nguyên tắc kế toán khác

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

	Cuối kỳ	Đầu năm
1. TIỀN		
- Tiền mặt	281.591.769	2.983.034
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	518.841.727	639.098.167
NH Nông nghiệp và phát triển nông thôn - CN Quảng Ninh		18.903.127
NH TMCP Công Thương VN - CN Cẩm Phả	170.060.538	9.131.068
NH TMCP Đầu tư và phát triển VN - CN Cẩm Phả	7.006.682	3.729.367
NH TMCP Ngoại Thương Quảng Ninh	205.574.512	31.586.860
NH TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh		41.346.296
NH TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Quảng Ninh	12.147.808	1.501.957
NH TMCP xăng dầu Petrolimex		18.610.118
NH TMCP Quốc Tế - CN Cẩm Phả	42.022.044	514.289.374
NH Nông nghiệp và phát triển nông thôn - CN Cẩm Phả	19.168.797	
NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đông Quảng Ninh	30.857.949	
NH TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Quảng Ninh	32.003.397	
Cộng :	800.433.496	642.081.201

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

(Chi tiết theo biểu 03A-TM-TKV, 03B-TM-TKV)

4. PHẢI THU KHÁC

(Chi tiết theo biểu 04-TM-TKV)

7. HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	48.803.581.244		38.705.956.155	
- Công cụ dụng cụ	139.585.000		285.635.000	
- Chi phí SX, KD dở dang	399.067.637.531		166.811.692.917	
- Thành phẩm	14.099.592.175		65.942.272.180	
Cộng	462.110.395.950		271.745.556.252	

8. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

b) Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết theo biểu 08-TM-TKV)

9. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

(Chi tiết theo biểu 10-TM-TKV)

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(Chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Vay ngắn hạn						
b) Vay dài hạn	255.430.000.000	255.430.000.000	168.040.000.000	110.700.000.000	198.090.000.000	198.090.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	-	-	-	13.040.000.000	13.040.000.000	13.040.000.000
- Kỳ hạn từ 3-5 năm	81.250.000.000	81.250.000.000	125.000.000.000	43.750.000.000		
- Kỳ hạn từ 5-10 năm	174.180.000.000	174.180.000.000	43.040.000.000	53.910.000.000	185.050.000.000	185.050.000.000
Cộng	255.430.000.000	255.430.000.000	168.040.000.000	110.700.000.000	198.090.000.000	198.090.000.000

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

(Chi tiết theo biểu số 16A-TM-TKV, 16B-TM-TKV)

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

(Chi tiết theo biểu 19-TM-TKV)

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

- Chi phí kiểm toán báo cáo tài chính

Cộng :

Cuối kỳ	Đầu năm
400.000.000	
400.000.000	

21. PHẢI TRẢ KHÁC

a) Ngắn hạn :

- Kinh phí Công đoàn

- Quỹ khám chữa bệnh

- Chi ốm đau, thai sản

- Bảo hiểm thân thể

- Quỹ người lao động đóng góp

- Bảo lãnh dự thầu

- Cổ tức, lợi nhuận phải trả

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
1.330.997.692	1.648.903
89.519.014	41.531.083
	365.912.100
16.000.000	
181.094.434	1.332.365.434
188.085.000	82.295.000
5.580.733.299	4.719.901.594
738.599.682	815.482.973
8.125.029.121	7.359.137.087

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

b) Dài hạn :

+ Chi phí tập trung đã hình thành TSCĐ

Cộng :

Cuối kỳ	Đầu năm
	24.466.749
	24.466.749

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu									
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối	Quỹ Đầu tư phát triển	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	428.467.730.000						401.119.823.485	155.675.797.287	985.263.350.772
- Tăng vốn trong năm trước									107.489.593.030
- Lãi trong năm trước							287.924.421.824		287.924.421.824
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm do phân phối lợi nhuận							276.837.006.280		276.837.006.280
Số dư đầu năm nay	428.467.730.000						412.207.239.029	263.165.390.317	1.103.840.359.346
- Tăng vốn trong năm nay								84.136.443.956	84.136.443.956
- Lãi trong kỳ này							139.744.444.444		139.744.444.444
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay							247.409.557.956		247.409.557.956
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm do phân phối lợi nhuận									
Số dư cuối kỳ	428.467.730.000						304.542.125.517	347.301.834.273	1.080.311.689.790

b) Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu

- Vốn góp của nhà nước
- Vốn góp của các Cổ đông

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
279.098.070.000	279.098.070.000
149.369.660.000	149.369.660.000
428.467.730.000	428.467.730.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu phân phối cổ tức, lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp Cuối kỳ

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông

* Mệnh giá 01 cổ phiếu đang lưu hành là : 10.000 VND

e) Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
428.467.730.000	428.467.730.000
-	-
-	-
428.467.730.000	428.467.730.000

Cuối kỳ	Đầu năm
42.846.773	42.846.773
42.846.773	42.846.773
42.846.773	42.846.773
42.846.773	42.846.773
42.846.773	42.846.773

Cuối kỳ	Đầu năm
347.301.834.273	263.165.390.317
347.301.834.273	263.165.390.317

29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**a) Tài sản thuê ngoài**

- Trên 1 năm đến 5 năm

Cộng :

Cuối kỳ	Đầu năm
200.652.065.962	907.260.041.234
200.652.065.962	907.260.041.234

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ****a) Doanh thu**

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Cộng :

Năm nay	Năm trước
9.259.209.250.792	7.728.173.876.199
206.204.823.487	177.535.544.423
9.465.414.074.279	7.905.709.420.622

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn hàng bán của thành phẩm than
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, hàng hóa

Cộng:

Năm nay	Năm trước
8.784.180.484.516	7.111.360.550.771
199.764.515.094	166.562.481.355
8.983.944.999.610	7.277.923.032.126

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi
- Lãi tiền gửi ký quỹ môi trường

Cộng :

Năm nay	Năm trước
236.012.156	183.461.094
5.472.296.410	4.820.492.502
5.708.308.566	5.003.953.596

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay
- + Lãi vay ngắn hạn
- + Lãi vay dài hạn

Cộng :

6. THU NHẬP KHÁC

- Thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCĐ
- Thu từ bồi thường vật chất
- Thu nhập từ thẩm định giá trị tài sản thuê hoạt động
- Tiền bán hồ sơ thầu
- Các khoản thu khác

Cộng :

7. CHI PHÍ KHÁC

- Các khoản bị phạt
- Chi phí Khấu hao TSCĐ chưa dùng, không cần dùng, chờ thanh lý
- Tiền thuê đất
- Các khoản chi phí khác

Cộng :

8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân viên quản lý
- + Tiền lương
- + BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ
- + Ăn ca
- Chi phí năng lượng
- Chi phí vật liệu quản lý
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Thuế phí và lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

a) Tổng số

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng
- + Nguyên liệu
- + Nhiên liệu
- + Động lực

Năm nay	Năm trước
20.010.250.693	20.532.694.833
	498.304.686
20.010.250.693	20.034.390.147
20.010.250.693	20.532.694.833

Năm nay	Năm trước
14.439.724.046	3.542.407.876
6.832.100	57.815.300
25.460.000.000	
132.796.306	45.715.492
781.931.442	3.006.836.263
40.821.283.894	6.652.774.931

Năm nay	Năm trước
373.480.432	577.948.584
34.266.055	195.106.815
678.762.348	418.087.544
952.033.040	3.155.883.456
2.038.541.875	4.347.026.399

Năm nay	Năm trước
594.005.000	1.251.225.410
5.126.687.752	5.708.586.004
5.720.692.752	6.959.811.414

Năm nay	Năm trước
67.403.376.012	62.158.665.339
59.557.580.000	54.606.010.000
5.942.443.012	5.616.736.339
1.903.353.000	1.935.919.000
2.619.540.253	2.617.542.752
20.420.786.763	13.856.156.285
7.537.129.522	8.760.854.421
144.151.721.544	65.509.264.609
10.917.808.735	12.213.734.428
72.020.289.969	81.446.639.774
325.070.652.798	246.562.857.608

Năm nay	Năm trước
2.629.146.581.089	2.456.884.250.477
994.824.448.442	962.652.189.818
1.359.331.709.814	1.310.358.086.158
274.990.422.833	183.873.974.501

- Chi phí nhân công	748.400.573.047	706.035.841.174
+ Tiền lương	655.901.000.000	618.120.000.000
+ BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	70.522.787.047	65.908.453.174
+ Ăn ca	21.976.786.000	22.007.388.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	336.179.242.148	341.959.982.095
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.892.879.399.387	2.629.912.902.249
- Chi phí khác bằng tiền	1.888.710.518.432	1.422.512.839.666
Cộng :	9.495.316.314.103	7.557.305.815.661

b) Sản xuất than

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	2.433.443.266.614	2.353.012.725.742
+ Nguyên liệu	980.561.704.243	954.077.921.982
+ Nhiên liệu	1.359.331.709.814	1.310.358.086.158
+ Động lực	93.549.852.557	88.576.717.602
- Chi phí nhân công	748.400.573.047	706.035.841.174
+ Tiền lương	655.901.000.000	618.120.000.000
+ BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	70.522.787.047	65.908.453.174
+ Ăn ca	21.976.786.000	22.007.388.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	335.003.197.289	340.991.323.206
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.892.879.399.387	2.629.912.902.249
- Chi phí khác bằng tiền	1.885.825.362.672	1.422.476.689.389
Cộng :	9.295.551.799.009	7.452.429.481.760

c) Kinh doanh dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	195.703.314.475	103.871.524.735
+ Nguyên liệu	14.262.744.199	8.574.267.836
+ Động lực	181.440.570.276	95.297.256.899
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.176.044.859	968.658.889
- Chi phí khác bằng tiền	2.885.155.760	36.150.277
Cộng :	199.764.515.094	104.876.333.901

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	35.414.084.567	73.116.304.945
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35.414.084.567	73.116.304.945

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

3. Số tiền vay thực thu trong kỳ

	Ngắn hạn	Dài hạn
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường		155.000.000.000

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Ngắn hạn	Dài hạn
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường		97.660.000.000

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3. Thông tin về các bên liên quan.

	Giá trị hàng hóa dịch vụ mua vào	Giá trị hàng hóa dịch vụ bán ra
Công ty cổ phần Vật tư - TKV	1.458.552.013.891	175.308.827
Công ty cổ phần Vận tải & Đưa đón thị trường - Vinacomin	32.518.353.482	3.229.759.000
Công ty công nghiệp hoá chất mỏ Cẩm Phả	630.189.167.787	16.102.800
Công ty cổ phần chế tạo máy - Vinacomin	40.258.341.082	2.583.224.023
Công ty cổ phần công nghiệp ô tô - Vinacomin	65.445.030.969	
Công ty Cổ phần cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	22.214.061.397	
Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	5.116.260.909	
Công ty cổ phần phát triển công nghệ và thiết bị mỏ	435.857.703	
Công ty cổ phần giám định - Vinacomin	5.127.047.252	18.786.544
Công ty cổ phần địa chất Việt Bắc - TKV	2.064.420.968	
Công ty cổ phần than Đèo Nai-Cọc Sáu - Vinacomin	2.718.000	
Trường Cao đẳng than - Khoáng sản Việt Nam	509.094.000	
Công ty cổ phần tư vấn đầu tư mỏ & công nghiệp - Vinacomin	540.000.000	
Viện khoa học công nghệ mỏ - vinacomin	429.955.268	
Công ty TNHH MTV môi trường - TKV	33.091.407.130	6.879.999.920
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	87.860.916	8.016.570.957.224
Công ty Than Hạ Long - TKV	620.120.856	529.058.547
CN Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin - XN thiết kế Than Hòn Gai	440.000.000	
Công ty cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	3.264.511.048	
Công ty cổ phần tin học công nghệ môi trường - Vinacomin	7.259.684.399	
Công ty cổ phần địa chất mỏ - TKV	553.086.889	
Bệnh viện than - khoáng sản	1.228.316.936	
Công ty cổ phần địa chất và khoáng sản - vinacomin	1.627.228.557	
Chi nhánh công ty cổ phần chế tạo máy - vinacomin	511.100.000	
Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	5.218.988.000	
Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin	133.440.535	
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin		1.033.487.563.352
Công ty công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh		742.754.290
Công ty cổ phần kinh doanh than Cẩm Phả- Vinacomin		122.511.223.077
Công ty Than Khe Chàm - TKV		1.057.373.798
Tổng công ty khoáng sản - TKV		1.471.661.800
Cộng	2.317.438.067.974	9.189.273.773.202

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

5. Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát

		Năm nay	Năm trước
- Ông Vũ Văn Khẩn	Chủ tịch HĐQT	61.680.000	61.680.000
- Ông Phạm Quốc Việt	Thành viên HĐQT - Giám đốc	768.819.066	680.080.458
- Ông Vũ Trọng Tuấn	Thành viên HĐQT (đến ngày 05/9/2024)	570.246.477	652.932.998
- Ông Mai Huy Giáp	Thành viên HĐQT - Phó Giám đốc	680.004.591	605.764.280
- Ông Nguyễn Ngọc Toàn	Thành viên HĐQT (từ ngày 06/9/2024) - Phó Giám đốc	634.957.324	517.453.193
- Ông Trần Phương Nam	Thành viên HĐQT	422.390.183	388.887.059
- Ông Nguyễn Văn Sinh	Phó Giám đốc	625.667.974	559.343.139
- Ông Đỗ Văn Kiên	Phó Giám đốc	634.067.259	549.661.139
- Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Phó Giám đốc	629.860.084	518.482.741
- Ông Đinh Văn Chiến	Kế toán trưởng	583.702.907	506.425.230

- Bà Nguyễn Thị Lịch	Trưởng Ban kiểm soát	54.960.000	54.960.000
- Bà Lê Thị Kim Dung	Thành viên Ban kiểm soát	52.560.000	52.560.000
- Bà Dương Thị Thu Phong	Thành viên Ban kiểm soát	52.560.000	52.560.000
- Bà Đào Thị My	Thành viên Ban kiểm soát	374.224.442	324.831.076
- Ông Nguyễn Huy Hoàng	Thành viên Ban kiểm soát	379.488.509	344.238.453
Cộng		6.525.188.816	5.869.859.766

6. Thông tin so sánh: Số liệu so sánh đầu năm được lấy trên Bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC và đã được điều chỉnh một số chỉ tiêu theo Thông báo kết quả Kiểm toán nhà nước. Cụ thể như sau:

Khoản mục	Mã số	Số báo cáo năm trước	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
Các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán				
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200	914.351.898.414	7.773.827.795	922.125.726.209
II. Tài sản cố định	220	609.874.446.056	3.969.460.665	613.843.906.721
1. Tài sản cố định hữu hình	221	607.703.869.813	3.969.460.665	611.673.330.478
- Nguyên giá	222	5.313.664.576.072	4.028.626.243	5.317.693.202.315
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(4.705.960.706.259)	(59.165.578)	(4.706.019.871.837)
VI. Tài sản dài hạn khác	260	105.961.668.218	3.804.367.130	109.766.035.348
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	105.961.668.218	3.804.367.130	109.766.035.348
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	2.402.054.115.681	7.773.827.795	2.409.827.943.476
C-NỢ PHẢI TRẢ	300	1.305.683.364.971	304.219.159	1.305.987.584.130
I. Nợ ngắn hạn	310	1.120.608.898.222	304.219.159	1.120.913.117.381
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	118.443.196.487	1.867.402.159	120.310.598.646
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	8.922.320.087	(1.563.183.000)	7.359.137.087
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	1.096.370.750.710	7.469.608.636	1.103.840.359.346
I. Vốn chủ sở hữu	410	1.096.370.750.710	7.469.608.636	1.103.840.359.346
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	404.737.630.393	7.469.608.636	412.207.239.029
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	280.454.813.188	7.469.608.636	287.924.421.824
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	2.402.054.115.681	7.773.827.795	2.409.827.943.476
Khoản mục	MS	Số báo cáo năm trước	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
Các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
4. Giá vốn hàng bán	11	7.283.780.239.200	(5.857.207.074)	7.277.923.032.126
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	250.042.661.329	(3.479.803.721)	246.562.857.608
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất Kinh doanh ((30=20+(21-22)-(25+26))	30	349.397.967.442	9.337.010.795	358.734.978.237
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50	351.703.715.974	9.337.010.795	361.040.726.769
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	71.248.902.786	1.867.402.159	73.116.304.945
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	280.454.813.188	7.469.608.636	287.924.421.824
Khoản mục	Mã số	Số báo cáo năm trước	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
Các chỉ tiêu trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	351.703.715.974	9.337.010.795	361.040.726.769
Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	02	342.478.151.343	59.165.578	342.537.316.921
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	707.660.608.554	9.396.176.373	717.056.784.927
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(98.132.361.954)	(1.563.183.000)	(99.695.544.954)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	20.775.812.120	(3.804.367.130)	16.971.444.990
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	249.800.803.578	4.028.626.243	253.829.429.821
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	(148.748.430.971)	(4.028.626.243)	(152.777.057.214)

7. Thông tin về hoạt động liên tục

8. Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thị Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đinh Văn Chiến

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 01 năm 2025

GIÁM ĐỐC



Phạm Quốc Việt

PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV (Pb03A)

Cả năm 2024

STT	Tên đơn	Cuối kỳ	Đầu năm
	TỔNG SỐ	902.176.514.235	1.029.773.638.042
I	Công ty mẹ		
II	Đơn vị khác	902.176.514.235	1.029.773.638.042
1	Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	167.041.857.259	218.685.405.456
2	CN Tập đoàn công nghiệp Than Khoáng sản VN - Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	729.835.160.517	793.615.730.837
3	Chi nhánh Tập Đoàn Công Nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Than Hạ Long - TKV	69.085.337	
4	Công ty công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	211.137.624	89.452.253
5	Công ty cổ phần kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin	4.450.771.651	17.358.021.163
6	CN Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Khe Chàm - TKV	568.501.847	25.028.333

Người lập biểu



Đào Thanh Tâm

Ngày 20 Tháng 1 Năm 2025
TL- GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Người duyệt biểu



Đinh Văn Chiến

PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN NGOÀI TKV (Pb03B)

Cả năm 2024

STT	Tên đơn	Cuối kỳ	Đầu năm
	TỔNG SỐ	3.426.442.699	22.618.756.912
I	Công ty liên doanh liên kết		
II	Đơn vị khác	3.426.442.699	22.618.756.912
1	Công ty Khai Thác Khoáng Sản - Chi nhánh Tổng công ty Đông Bắc	3.304.553.062	7.097.737.833
2	TT mạng lưới MobiFone Miền Bắc-CN TCT viễn thông MobiFone	52.211.277	66.037.602
3	Viễn thông Quảng Ninh - Trung tâm viễn thông 3	34.644.294	23.187.533
4	Công ty cảng - Chi nhánh tổng công ty Đông Bắc		96.804.774
5	Công ty TNHH một thành viên công nghiệp hóa chất mỏ Việt Bắc - MICCO		5.791.176
6	Công ty XD công nghiệp mỏ - Chi nhánh tổng công ty Đông Bắc	35.034.066	25.385.675
7	Công ty Bảo hiểm Xuân Thành Quảng Ninh		94.016.064
8	Công ty 35 - Chi nhánh Tổng công ty Đông Bắc		15.209.796.255

Người lập biểu

Đào Thanh Tâm

Ngày 20 tháng 1 năm 2025



Đinh Văn Chiến

CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Năm 2024

STT	Nội dung	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
	Tổng số (I+II)	5.002.457.676	191.155.494.410	1.238.155.683	176.556.283.484
I	Trong TKV	4.254.649.197		492.650.895	
1	- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
2	- Phải thu người lao động	4.254.649.197		492.650.895	
3	- Ký cược, ký quỹ				
4	- Phải thu khác				
II	Ngoài TKV	747.808.479	191.155.494.410	745.504.788	176.556.283.484
1	- Phải thu về cổ tức lợi nhuận được chia				
2	- Phải thu người lao động				
3	- Ký quỹ, ký cược		191.155.494.410		176.556.283.484
3.1	+Tiền gốc (TK 244)		155.104.826.553		145.977.912.037
3.2	+Tiền lãi (TK 138)		36.050.667.857		30.578.371.447
4	- Phải thu khác	747.808.479		745.504.788	

Người lập biểu

Vũ Thị Thanh

Ngày 20 tháng 06 năm 2025

Người duyệt biểu



Đinh Văn Chiến

BÁO CÁO CHI PHÍ SỬA CHỮA LỚN

Năm 2024

ĐVT: đồng

TT	Diễn giải	Kế hoạch	Số dư đầu kỳ	Thực hiện lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	SCL hoàn thành	Phân bổ giá thành	Dư cuối kỳ
A	B	I	I	2	3	4	5
I	Năm trước chuyển sang		929.078.120			929.078.120	
1	Sửa chữa phòng họp nhà ĐHSX		673.116.928			673.116.928	
2	Sửa chữa nhà làm việc PXVT5		255.961.192			255.961.192	
II	Phát sinh	117.610.000.000		114.186.604.226	114.186.604.226	113.692.511.095	494.093.131
A	Thuê ngoài trong TKV	98.710.000.000		96.427.422.766	96.427.422.766	96.427.422.766	
1	Sửa chữa xe gạt bánh xích CAT D8T số 9	2.500.000.000		2.478.772.046	2.478.772.046	2.478.772.046	
2	Sửa chữa xe Scania P340 số 14C-04826	1.800.000.000		1.771.846.077	1.771.846.077	1.771.846.077	
3	Sửa chữa máy xúc EKG 8U số 2	4.500.000.000		4.420.082.965	4.420.082.965	4.420.082.965	
4	Sửa chữa máy xúc thủy lực PC1250SP-8R số 09	4.540.000.000		4.507.733.552	4.507.733.552	4.507.733.552	
5	Sửa chữa xe HD785-7 số 123	4.000.000.000		3.912.568.308	3.912.568.308	3.912.568.308	
6	Sửa chữa máy xúc lật Kawasaki 90 ZIV-2 số K6	2.600.000.000		2.573.038.670	2.573.038.670	2.573.038.670	
7	Sửa chữa xe HD785-7 số 464	4.000.000.000		3.934.030.070	3.934.030.070	3.934.030.070	
8	Sửa chữa xe ô tô tải thùng trên chassi Kamaz 53229 số 14C 138.36	600.000.000		581.310.276	581.310.276	581.310.276	
9	Sửa chữa máy khoan xoay cầu CEIJ-250 số 12	3.500.000.000		3.381.865.315	3.381.865.315	3.381.865.315	
10	Sửa chữa máy xúc thủy lực Komatsu PC 1250SP -8R số P24	4.540.000.000		4.493.228.630	4.493.228.630	4.493.228.630	
11	Sửa chữa xe gạt bánh lốp CAT 14M số 09	2.500.000.000		2.438.741.182	2.438.741.182	2.438.741.182	
12	Sửa chữa xe Volvo A40F số 19	3.000.000.000		2.967.080.078	2.967.080.078	2.967.080.078	
13	Sửa chữa xe gạt bánh xích D155A-6 số 15	2.500.000.000		2.303.242.923	2.303.242.923	2.303.242.923	
14	Sửa chữa xe CAT777E số 939	4.000.000.000		3.950.537.205	3.950.537.205	3.950.537.205	
15	Sửa chữa xe CAT777E số 942	4.000.000.000		3.906.890.753	3.906.890.753	3.906.890.753	
16	Sửa chữa xe HD785-7 số 460	4.000.000.000		3.902.266.591	3.902.266.591	3.902.266.591	
17	Sửa chữa xe CAT777E số 940	4.000.000.000		3.954.400.241	3.954.400.241	3.954.400.241	
18	Sửa chữa xe Kamaz 53229 số 14C - 171.37	600.000.000		564.701.330	564.701.330	564.701.330	
19	Sửa chữa xe CAT777E số 938	4.000.000.000		3.783.283.959	3.783.283.959	3.783.283.959	
20	Sửa chữa xe HD785-7 số 461	4.000.000.000		3.592.495.813	3.592.495.813	3.592.495.813	
21	Sửa chữa máy xúc thủy lực Komatsu PC 1250SP -8R số P10	4.540.000.000		4.503.629.733	4.503.629.733	4.503.629.733	

TT	Diễn giải	Kế hoạch	Số dư đầu kỳ	Thực hiện lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	SCL hoàn thành	Phân bổ giá thành	Dư cuối kỳ
22	Sửa chữa hệ thống Sàng 1	1.950.000.000		1.891.099.564	1.891.099.564	1.891.099.564	
23	Sửa chữa xe gạt D8T số 14	2.500.000.000		2.459.503.762	2.459.503.762	2.459.503.762	
24	Sửa chữa xe CAT777E số 941	4.000.000.000		3.964.698.498	3.964.698.498	3.964.698.498	
25	Sửa chữa máy khoan CAT MD6250 số 1	4.000.000.000		3.992.992.111	3.992.992.111	3.992.992.111	
26	Sửa chữa xe CAT777E số 937	4.000.000.000		3.938.456.773	3.938.456.773	3.938.456.773	
27	Sửa chữa máy xúc thủy lực Komatsu PC 1250SP -8R số P11	4.540.000.000		4.486.128.326	4.486.128.326	4.486.128.326	
28	Sửa chữa máy xúc EKG 8U số 5	4.500.000.000		4.389.666.281	4.389.666.281	4.389.666.281	
29	Sửa chữa máy khoan xoay cầu CBIH-250 số 9	3.500.000.000		3.383.131.734	3.383.131.734	3.383.131.734	
B	Thuê ngoài ngoài TKV	18.900.000.000		17.759.181.460	17.759.181.460	17.265.088.329	494.093.131
1	Sửa chữa xe Scania P340 số 14C-04829	1.800.000.000		1.772.596.863	1.772.596.863	1.772.596.863	-
2	Sửa chữa xe hyundai cầu 14N-6150	1.800.000.000		1.635.723.550	1.635.723.550	1.635.723.550	-
3	Sửa chữa xe Scania P360 số 14HC-00829	1.800.000.000		1.710.036.603	1.710.036.603	1.710.036.603	-
4	Sửa chữa xe HD785-7 số 463	4.000.000.000		3.710.104.847	3.710.104.847	3.710.104.847	-
5	Sửa chữa xe kamazp thùng 14C-139.35	600.000.000		566.458.293	566.458.293	566.458.293	-
6	Sửa chữa xe HD785-7 số 122	4.000.000.000		3.871.263.747	3.871.263.747	3.871.263.747	-
7	Sửa chữa phần xưởng Trạm Mạng	500.000.000		409.250.036	409.250.036	75.909.282	333.340.754
8	Sửa chữa xe HD785-7 số 121	4.000.000.000		3.922.126.212	3.922.126.212	3.922.126.212	-
9	Sửa chữa nhà làm việc PXXV4	400.000.000		161.621.309	161.621.309	868.932	160.752.377
C	Tự làm						
III	Trích trước						
IV.	Dỡ dang						
	Tổng cộng	117.610.000.000	929.078.120	114.186.604.226	114.186.604.226	114.621.589.245	494.093.131

TL GIÁM ĐỐC

Ngày 15/01/2024

Người quyết định biểu



Người lập biểu

Trần Thị Trung

Đinh Văn Chiến

BÁO CÁO XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

Cả năm 2024

TT	Diễn giải	Kế hoạch	Dự đầu năm	Thực hiện LK từ đầu năm	Giảm trong năm				Giảm khác	Dự cuối kỳ
					Cộng	Bản giao	Tặng tài sản			
	TỔNG SỐ		21.959.500.65₆	480.748.491.501₆	475.404.794.526		475.078.812.70₈	325.981.818	27.303.197.631	
	XÂY LẬP			5.392.357.974	5.392.357.974		5.392.357.974			
I	Vốn chủ sở hữu			5.392.357.974	5.392.357.974		5.392.357.974			
1.001	ĐA ĐTXDCT Đốc nước sườn bãi thải Bàng Nâu năm 2024			5.392.357.974	5.392.357.974		5.392.357.974			
II	Vốn vay									
III	Vốn khác									
	THIỆT BỊ			459.166.841.286	459.166.841.286		459.148.859.46₈	17.981.818		
I	Vốn chủ sở hữu			115.148.859.468	115.148.859.468		115.148.859.46₈			
1.001	ĐA cải tạo mở rộng năng công suất mỏ than Cao Sơn			15.718.180.000	15.718.180.000		15.718.180.000			
1.002	ĐAĐT xe ô tô năng cao năng lực vận chuyển đất đá			38.209.290.912	38.209.290.912		38.209.290.912			
1.003	ĐAĐT phục vụ sản xuất-công ty CP than Cao Sơn-TKV			61.221.388.556	61.221.388.556		61.221.388.556			
II	Vốn vay			344.000.000.000	344.000.000.000		344.000.000.00₀			
2.001	ĐA cải tạo mở rộng năng công suất mỏ than Cao Sơn			30.000.000.000	30.000.000.000		30.000.000.000			
2.002	ĐAĐT xe ô tô năng cao năng lực vận chuyển đất đá			125.000.000.000	125.000.000.000		125.000.000.000			
2.003	ĐAĐT phục vụ sản xuất-công ty CP than Cao Sơn-TKV			189.000.000.000	189.000.000.000		189.000.000.000			
III	Vốn khác			17.981.818	17.981.818		17.981.818			
1.001	ĐAĐT xe ô tô năng cao năng lực vận chuyển đất đá			17.981.818	17.981.818		17.981.818			
	KHÁC		21.959.500.65₆	16.189.292.241	10.845.595.266		10.537.595.266	308.000.000	27.303.197.631	
I	Vốn chủ sở hữu		21.651.500.65₆	16.189.292.241	10.537.595.266		10.537.595.266		27.303.197.631	
1.001	ĐA cải tạo mở rộng năng công suất mỏ than Cao Sơn		21.066.817.531	3.261.846.502					24.328.664.033	
1.002	ĐAĐT XDCT phần xưởng sửa chữa, bảo dưỡng ô tô		121.681.273	2.312.852.325					2.434.533.598	
1.003	ĐAĐT thiết bị phục vụ sản xuất năm 2022		229.701.852	231.818.182			461.520.034			

TT	Diễn giải	Kế hoạch	Dư đầu năm	Thực hiện LK từ đầu năm	Giảm trong năm				Dư cuối kỳ
					Cộng	Bản giao	Tăng tài sản	Giảm khác	
1.004	DADT xe ô tô nâng cao năng lực vận chuyển đất đá		233.300.000	3.810.709.090	4.044.009.090		4.044.009.090		
1.005	DADT phục vụ sản xuất-công ty CP than Cao Sơn-TKV			5.566.526.000	5.246.526.000		5.246.526.000		320.000.000
1.006	DA ĐTXDCT Đốc nước sườn bãi thải Bàng Nâu năm 2024			785.540.142	785.540.142		785.540.142		
1.007	DADT thiết bị phụ trợ PVSX năm 2024			220.000.000					220.000.000
II	Vốn vay								
III	Vốn khác		308.000.000		308.000.000			308.000.000	
1.001	Quy hoạch tỷ lệ 1/500 Khu Bãi thải Khe Chấm II		308.000.000		308.000.000			308.000.000	

Người lập biểu



Cao Thị Duyên

Ngày 05/05/2025

Đ. GIAM ĐỐC
KHOẢN TRƯỞNG




Đinh Văn Chiến

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Pb09)

Cả năm 2024

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	Nguyên giá				
I	Đầu năm	5.317.693.202.315	1.092.946.377.234	4.194.414.788.512	30.332.036.569
1	Đang dùng	4.165.384.529.908	975.243.037.652	3.159.809.455.687	30.332.036.569
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý	1.152.308.672.407	117.703.339.582	1.034.605.332.825	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	3.351.502.353.364	732.283.983.060	2.611.788.802.703	7.429.567.601
	Trong đó: đang dùng	2.771.184.088.832	622.666.360.369	2.141.088.160.862	7.429.567.601
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	932.165.082.881	128.576.978.111	803.588.104.770	
II	Tăng trong kỳ	501.120.423.109	157.120.423.109	344.000.000.000	
1	Mua trong kỳ	790.000.000	790.000.000		
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	475.059.740.269	131.059.740.269	344.000.000.000	
3	Nhận vốn cấp, vốn bằng TSCĐ				
4	Do bàn giao				
5	Do nâng cấp	-189.317.160	-189.317.160		
6	Do kiểm kê				
7	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư				
8	Do đánh giá lại	25.460.000.000	25.460.000.000		
9	Tăng khác				
III	Giảm trong kỳ	901.830.918.356	62.794.434.205	839.036.484.151	
1	Nhượng bán				
2	Chuyển đổi sang BĐS đầu tư				
3	Do điều động				
4	Do luân chuyển				
5	Do chuyển thành CCDC				
6	Do kiểm kê				
7	Do đánh giá lại				
8	Do thanh lý	901.830.918.356	62.794.434.205	839.036.484.151	
9	Giảm khác				
IV	Cuối kỳ	4.916.982.707.068	1.187.272.366.138	3.699.378.304.361	30.332.036.569
1	Đang dùng	4.660.327.795.383	1.128.439.267.861	3.501.556.490.953	30.332.036.569
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý	256.654.911.685	58.833.098.277	197.821.813.408	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	3.576.953.860.094	828.127.700.948	2.740.519.998.557	8.306.160.589
	Trong đó: đang dùng	3.320.298.948.409	769.294.602.671	2.542.698.185.149	8.306.160.589
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	1.116.897.999.400	184.773.768.191	932.124.231.209	
B	Hao mòn				
I	Đầu năm	4.706.019.871.837	941.825.402.737	3.743.073.303.154	21.121.165.946
1	Đang dùng	3.606.742.427.180	825.131.229.044	2.760.490.032.190	21.121.165.946
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
4	Chờ thanh lý	1.099.277.444.657	116.694.173.693	982.583.270.964	
II	Tăng trong kỳ	337.285.909.038	92.654.393.743	243.418.420.487	1.213.094.808
1	Do trích khấu hao	336.072.814.230	92.654.393.743	243.418.420.487	
2	Do tính hao mòn	1.213.094.808			1.213.094.808
3	Do điều động				
4	Do bàn giao				
5	Kiểm kê				
6	Do chuyển từ BDS đầu tư				
7	Do đánh giá lại				
8	Tăng khác				
III	Giảm trong kỳ	901.830.918.356	62.794.434.205	839.036.484.151	
1	Do chuyển từ BDS đầu tư				
2	Do nhượng bán				
3	Do điều động				
4	Do luân chuyển				
5	Do chuyển thành CCDC				
6	Kiểm kê				
7	Góp vốn				
8	Do thanh lý	901.830.918.356	62.794.434.205	839.036.484.151	
9	Giảm khác				
IV	Số cuối kỳ	4.141.474.862.519	971.685.362.275	3.147.455.239.490	22.334.260.754
1	Đang dùng	4.141.474.862.519	971.685.362.275	3.147.455.239.490	22.334.260.754
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
C	Giá trị còn lại				
1	Đầu năm	611.673.330.478	151.120.974.497	451.341.485.358	9.210.870.623
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	360.783.585.890	58.363.093.648	302.420.492.242	
2	Cuối kỳ	775.507.844.549	215.587.003.863	551.923.064.871	7.997.775.815
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	367.903.686.764	82.009.445.654	285.894.241.110	

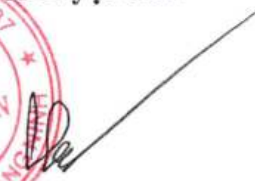
Người lập biểu



Trần Thị Trung

TL. GIÁM ĐỐC
 Ngày 20 Tháng 1 Năm 2025
KẾ TOÁN TRƯỞNG
 Người duyệt biểu




 Đinh Văn Chiến

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Pb09-PII)

Cả năm 2024

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	PT vận tải, TB truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác
A	Nguyên giá						
I	Đầu năm	5.317.693.202.315	1.004.349.759.299	1.823.550.196.100	2.453.056.874.654	36.736.372.262	
1	Đang dùng	4.165.384.529.908	377.685.455.992	1.701.266.449.695	2.049.696.251.959	36.736.372.262	
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý	1.152.308.672.407	626.664.303.307	122.283.746.405	403.360.622.695		
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	3.351.502.353.364	128.287.259.320	1.302.144.778.985	1.885.996.626.914	35.073.688.145	
	Trong đó: đang dùng	2.771.184.088.832	73.613.363.888	1.179.861.032.580	1.482.636.004.219	35.073.688.145	
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	932.165.082.881	14.644.278.140	385.243.758.667	532.131.417.052	145.629.022	
II	Tăng trong kỳ	501.120.423.109	6.177.898.116	53.310.441.122	441.630.762.265	1.321.606	
1	Mua trong kỳ	790.000.000			790.000.000		
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	475.059.740.269	6.177.898.116	53.310.441.122	415.570.079.425	1.321.606	
3	Nhận vốn cấp, vốn bằng TSCĐ						
4	Do nâng cấp	-189.317.160			-189.317.160		
5	Do bán giao						
6	Do kiểm kê						
7	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư						
8	Do đánh giá lại	25.460.000.000			25.460.000.000		
9	Tăng khác						
III	Giảm trong kỳ	901.830.918.356	593.782.974.979	80.108.869.590	227.607.297.527	331.776.260	
1	Nhượng bán						
2	Chuyển đổi sang BĐS đầu tư						
3	Do điều động						
4	Do luân chuyển						
5	Do chuyển thành CCDC						
6	Do kiểm kê						
7	Do đánh giá lại						
8	Do thanh lý	901.830.918.356	593.782.974.979	80.108.869.590	227.607.297.527	331.776.260	
9	Giảm khác						
IV	Cuối kỳ	4.916.982.707.068	416.744.682.436	1.796.751.767.632	2.667.080.339.392	36.405.917.608	
1	Đang dùng	4.660.327.795.383	380.575.902.486	1.753.113.763.778	2.490.232.211.511	36.405.917.608	
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý	256.654.911.685	36.168.779.950	43.638.003.854	176.848.127.881		
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	3.576.953.860.094	170.718.526.517	1.430.078.857.111	1.940.246.437.862	35.910.038.604	
	Trong đó: đang dùng	3.320.298.948.409	134.549.746.567	1.386.440.853.257	1.763.398.309.981	35.910.038.604	
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	1.116.897.999.400	14.644.278.140	402.596.727.232	699.511.365.006	145.629.022	
B	Hao mòn						
I	Đầu năm	4.706.019.871.837	794.510.972.726	1.625.872.208.750	2.249.406.234.246	36.230.456.115	
1	Đang dùng	3.606.742.427.180	220.877.897.169	1.503.588.462.345	1.846.045.611.551	36.230.456.115	
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	PT vận tải, TB truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác
4	Chờ thanh lý	1.099.277.444.657	573.633.075.557	122.283.746.405	403.360.622.695		
II	Tăng trong kỳ	337.285.909.038	73.257.298.456	100.885.632.838	162.821.597.840	321.379.904	
1	Do trích khấu hao	336.072.814.230	72.097.742.130	100.885.632.838	162.821.597.840	267.841.422	
2	Do tính hao mòn	1.213.094.808	1.159.556.326			53.538.482	
3	Do điều động						
4	Do bán giao						
5	Kiểm kê						
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư						
7	Do đánh giá lại						
8	Tăng khác						
III	Giảm trong kỳ	901.830.918.356	593.782.974.979	80.108.869.590	227.607.297.527	331.776.260	
1	Do chuyển từ BĐS đầu tư						
2	Do nhượng bán						
3	Do điều động						
4	Do luân chuyển						
5	Do chuyển thành CCDC						
6	Kiểm kê						
7	Góp vốn						
8	Do thanh lý	901.830.918.356	593.782.974.979	80.108.869.590	227.607.297.527	331.776.260	
9	Giảm khác						
IV	Số cuối kỳ	4.141.474.862.519	273.985.296.203	1.646.648.971.998	2.184.620.534.559	36.220.059.759	
1	Đang dùng	3.884.819.950.834	237.816.516.253	1.603.010.968.144	2.007.772.406.678	36.220.059.759	
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý	256.654.911.685	36.168.779.950	43.638.003.854	176.848.127.881		
C	Giá trị còn lại						
1	Đầu năm	611.673.330.478	209.838.786.573	197.677.987.350	203.650.640.408	505.916.147	
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	360.783.585.890	9.925.871.293	166.424.678.811	184.425.796.320	7.239.466	
2	Cuối kỳ	775.507.844.549	142.759.386.233	150.102.795.634	482.459.804.833	185.857.849	
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	367.903.686.764	8.092.385.041	129.673.967.618	230.137.334.105		

Người lập biểu



Trần Thị Trung

TL. GIÁM ĐỐC
HỆ TOÁN TRƯỞNG
 Ngày 20 tháng 1 Năm 2025

Người duyệt biểu



Đinh Văn Chiến

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (Pb10)

Cả năm 2024

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	Nguyên giá				
I	Đầu năm	119.757.170.881	119.757.170.881		
1	Đang dùng	119.757.170.881	119.757.170.881		
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	117.322.852.890	117.322.852.890		
	Trong đó: đang dùng	117.322.852.890	117.322.852.890		
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay				
II	Tăng trong kỳ	1.615.710	1.615.710		
1	Mua trong kỳ				
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	1.615.710	1.615.710		
3	Nhận vốn cấp, vốn bằng TSCĐ				
4	Do điều động				
5	Do bán giao				
6	Do kiểm kê				
7	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư				
8	Do đánh giá lại				
9	Tăng khác				
III	Giảm trong kỳ	116.377.576.200	116.377.576.200		
1	Nhượng bán				
2	Chuyển đổi sang BĐS đầu tư				
3	Do điều động				
4	Do luân chuyển				
5	Do chuyển thành CCDC				
6	Do kiểm kê				
7	Do đánh giá lại				
8	Do thanh lý	116.377.576.200	116.377.576.200		
9	Giảm khác				
IV	Cuối kỳ	3.381.210.391	3.381.210.391		
1	Đang dùng	3.381.210.391	3.381.210.391		
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	945.276.690	945.276.690		
	Trong đó: đang dùng	945.276.690	945.276.690		
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay				
B	Hao mòn				
I	Đầu năm	117.586.594.638	117.586.594.638		
1	Đang dùng	117.586.594.638	117.586.594.638		
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
4	Chờ thanh lý				
II	Tăng trong kỳ	140.693.973	140.693.973		
1	Do trích khấu hao	140.693.973	140.693.973		
2	Do tính hao mòn				
3	Do điều động				
4	Do bàn giao				
5	Kiểm kê				
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư				
7	Do đánh giá lại				
8	Tăng khác				
III	Giảm trong kỳ	116.377.576.200	116.377.576.200		
1	Do chuyển từ BĐS đầu tư				
2	Do nhượng bán				
3	Do thanh lý	116.377.576.200	116.377.576.200		
4	Do luân chuyển				
5	Do chuyển thành CCDC				
6	Kiểm kê				
7	Góp vốn				
9	Giảm khác				
IV	Số cuối kỳ	1.349.712.411	1.349.712.411		
1	Đang dùng	1.349.712.411	1.349.712.411		
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
C	Giá trị còn lại				
1	Đầu năm	2.170.576.243	2.170.576.243		
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay				
2	Cuối kỳ	2.031.497.980	2.031.497.980		
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay				

Người lập biểu



Trần Thị Trung

Ngày 20 Tháng 1 Năm 2025
TL. GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG
 Người duyệt biểu



Đinh Văn Chiến

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (Pb10-PII)

Cả năm 2024

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Quyền SD đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
A	Nguyên giá								
I	Đầu năm	119.757.170.881	117.410.605.600				2.346.565.281		
1	Đang dùng	119.757.170.881	117.410.605.600				2.346.565.281		
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	117.322.852.890	115.677.805.600				1.645.047.290		
	Trong đó: đang dùng	117.322.852.890	115.677.805.600				1.645.047.290		
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay								
II	Tăng trong kỳ	1.615.710					1.615.710		
1	Mua trong kỳ								
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	1.615.710					1.615.710		
4	Do điều động								
5	Do bàn giao								
6	Do kiểm kê								
8	Do đánh giá lại								
9	Tăng khác								
III	Giảm trong kỳ	116.377.576.200	115.677.805.600				699.770.600		
1	Nhượng bán								
3	Do điều động								
5	Do chuyển thành CCDC								
6	Do kiểm kê								
7	Do đánh giá lại								
8	Do thanh lý	116.377.576.200	115.677.805.600				699.770.600		
9	Giảm khác								
IV	Cuối kỳ	3.381.210.391	1.732.800.000				1.648.410.391		
1	Đang dùng	3.381.210.391	1.732.800.000				1.648.410.391		
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	945.276.690					945.276.690		
	Trong đó: đang dùng	945.276.690					945.276.690		
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay								
B	Hao mòn								
I	Đầu năm	117.586.594.638	115.677.805.600				1.908.789.038		
1	Đang dùng	117.586.594.638	115.677.805.600				1.908.789.038		
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Quyền SD đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
4	Chờ thanh lý								
II	Tăng trong kỳ	140.693.973					140.693.973		
1	Do trích khấu hao	140.693.973					140.693.973		
2	Do tính hao mòn								
3	Do điều động								
4	Do bán giao								
5	Kiểm kê								
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư								
7	Do đánh giá lại								
8	Tăng khác								
III	Giảm trong kỳ	116.377.576.200	115.677.805.600				699.770.600		
1	Do chuyển từ BĐS đầu tư								
2	Do nhượng bán								
3	Do điều động								
4	Do luân chuyển								
5	Do chuyển thành CCDC								
6	Kiểm kê								
7	Góp vốn								
8	Do thanh lý	116.377.576.200	115.677.805.600				699.770.600		
9	Giảm khác								
IV	Số cuối kỳ	1.349.712.411					1.349.712.411		
1	Đang dùng	1.349.712.411					1.349.712.411		
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
C	Giá trị còn lại								
1	Đầu năm	2.170.576.243	1.732.800.000				437.776.243		
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay								
2	Cuối kỳ	2.031.497.980	1.732.800.000				298.697.980		
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay								

Người lập biểu



Trần Thị Trung

Ngày 20 tháng 1 năm 2025
TH - GIÁM ĐỐC
ĐẠI TOÀN TRƯỞNG
 Người duyệt biểu



Đinh Văn Chiến

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Cả năm 2024

TT	Chi tiêu	Đầu năm	Phát sinh kỳ này		Lũy kế từ đầu năm		Cuối kỳ
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	
I	Ngắn hạn	87.817.376.506	352.583.947.745	357.820.859.585	352.583.947.745	357.820.859.585	82.580.464.666
1	Chi phí sửa chữa lớn	929.078.120	570.871.345	1.005.856.334	570.871.345	1.005.856.334	494.093.131
2	Công cụ, dụng cụ	86.821.006.069	351.768.380.000	356.704.811.057	351.768.380.000	356.704.811.057	81.884.575.012
5	Bảo hiểm						
8	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
9	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	67.292.317	244.696.400	110.192.194	244.696.400	110.192.194	201.796.523
II	Dài hạn	109.766.035.348	96.293.674.448	54.984.376.782	96.293.674.448	54.984.376.782	151.075.333.014
1	Chi phí sửa chữa lớn						
2	Công cụ, dụng cụ	31.661.544.908	75.917.079.000	37.586.153.213	75.917.079.000	37.586.153.213	69.992.470.695
3	Thuế hoạt động TSCĐ	6.101.680.148		6.101.680.148		6.101.680.148	
5	Bảo hiểm		903.377.439	53.888.652	903.377.439	53.888.652	849.488.787
7	Chi phí bồi thường	4.469.941.364		2.963.356.807		2.963.356.807	1.506.584.557
12	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	3.804.367.130		3.804.367.130		3.804.367.130	
13	Tiền sử dụng tài liệu địa chất	63.213.151.885	4.864.397.000	3.062.852.859	4.864.397.000	3.062.852.859	65.014.696.026
15	Các khoản khác	515.349.913	14.608.821.009	1.412.077.973	14.608.821.009	1.412.077.973	13.712.092.949
	Cộng	197.583.411.854	448.877.622.193	412.805.236.367	448.877.622.193	412.805.236.367	233.655.797.680

Người lập biểu

Mười

Vũ Thị Thanh

TL. GIÁM ĐỐC
Ngày 20 tháng 1 năm 2025
NGUYỄN VĂN THƯỜNG
Người duyệt biểu



Đinh Văn Chiến

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV (Pb16A)

Quý 4 Năm 2024

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	TỔNG SỐ	185.845.584.344	185.845.584.344	170.715.512.258	170.715.512.258
I	Công ty mẹ				
II	Đơn vị khác	185.845.584.344	185.845.584.344	170.715.512.258	170.715.512.258
1	Chi nhánh HN - Công ty cổ phần vật tư TKV			51.145.110	51.145.110
2	Công ty cổ phần Vận tải & Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	1.851.219.075	1.851.219.075	665.912.767	665.912.767
3	Công ty công nghiệp hoá chất mỏ Cẩm Phả	47.457.865.138	47.457.865.138	11.548.159.078	11.548.159.078
4	Công ty cổ phần chế tạo máy - Vinacomin	18.000.231.225	18.000.231.225	20.854.563.067	20.854.563.067
5	Công ty cổ phần công nghiệp ô tô - Vinacomin	13.363.085.674	13.363.085.674	15.009.178.981	15.009.178.981
6	Công ty Cổ phần cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	10.899.666.802	10.899.666.802	5.269.991.493	5.269.991.493
7	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	5.235.874.910	5.235.874.910	5.235.874.910	5.235.874.910
8	Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	1.806.556.723	1.806.556.723	1.280.994.941	1.280.994.941
9	Công ty cổ phần giám định - Vinacomin	422.200.939	422.200.939	628.060.233	628.060.233
10	Công ty cổ phần địa chất Việt Bắc - TKV	1.782.674.645	1.782.674.645	1.714.738.524	1.714.738.524
11	Trường Cao đẳng than - Khoáng sản Việt Nam			456.100.000	456.100.000
12	Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ & công nghiệp - Vinacomin			691.200.000	691.200.000
13	Viện khoa học công nghệ mỏ - vinacomin	371.481.351	371.481.351	493.586.893	493.586.893
14	Công ty TNHH MTV môi trường - TKV			6.054.073.803	6.054.073.803
15	CN công ty CP vật tư - TKV - Xí nghiệp vận tải, xếp dỡ			109.362.300	109.362.300
16	Chi nhánh Tập Đoàn Công Nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Than Hạ Long - TKV			65.441.493	65.441.493
17	CN Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin - XN thiết kế Than Hòn Gai	475.200.000	475.200.000		
18	Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	380.256.302	380.256.302	503.373.270	503.373.270
19	Công ty CP tin học công nghệ môi trường - Vinacomin	4.638.139.441	4.638.139.441	4.448.632.099	4.448.632.099
20	Công ty Cổ phần địa chất mỏ - TKV			394.965.303	394.965.303
21	Chi nhánh công ty cổ phần chế tạo máy - vinacomin	259.490.000	259.490.000		
22	Chi nhánh tập đoàn công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam - Trung tâm cấp cứu mỏ vinacomin	467.605.440	467.605.440		
23	Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	78.434.036.679	78.434.036.679	95.237.615.133	95.237.615.133
24	Công ty CP Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV			2.542.860	2.542.860

Người lập biểu

Nguyễn Huyền Trang

Ngày 20 Tháng 1 Năm 2025
Người duyệt biểu



Đinh Văn Chiến

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN NGOÀI TKV (Pb16B)

Quý 4 Năm 2024

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	TỔNG SỐ	713.196.901.280	713.196.901.280	455.682.303.683	455.682.303.683
I	Các đơn vị ngoài TKV				
II	Đơn vị khác	713.196.901.280	713.196.901.280	455.682.303.683	455.682.303.683
1	Công ty TNHH quảng cáo truyền thông Minh Anh QN	324.833.328	324.833.328	203.849.460	203.849.460
2	Công ty TNHH Hồng Đăng	633.555.350	633.555.350	100.693.350	100.693.350
3	Đài khí tượng thủy văn tỉnh Quảng Ninh	17.800.000	17.800.000		
4	Công ty TNHH mỹ thuật quảng cáo Thành Công	200.970.000	200.970.000		
5	Điện lực TP Cẩm Phả - Công ty Điện lực Quảng Ninh	5.034.817.467	5.034.817.467	5.792.140.700	5.792.140.700
6	Công ty Cổ phần chứng khoán Bảo Việt	50.000.000	50.000.000		
7	Công ty cổ phần đầu tư và thương mại HANCO	994.907.880	994.907.880	2.396.975.548	2.396.975.548
8	Công ty Cổ phần cơ khí Hồng Lĩnh	1.863.136.080	1.863.136.080	1.767.102.720	1.767.102.720
9	Chi nhánh Công ty TNHH thiết bị nặng MARUBENI tại QN	5.390.734.524	5.390.734.524	9.678.377.260	9.678.377.260
10	Công ty cổ phần tư vấn Công nghệ	173.975.000	173.975.000	265.902.000	265.902.000
11	Công ty CP TBị chuyên dụng và chuyển giao Công nghệ			990.259.606	990.259.606
12	Công ty cổ phần công nghiệp Á Châu	45.822.606	45.822.606	1.982.118.578	1.982.118.578
13	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu máy Việt Nam	52.853.520.299	52.853.520.299	807.140.791	807.140.791
14	Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Xây dựng Toàn Cầu	810.669.213	810.669.213	4.050.988.693	4.050.988.693
15	Công ty Cổ phần TKB Việt Nam	6.203.907.335	6.203.907.335	3.619.239.680	3.619.239.680
16	Công ty TNHH đầu tư thương mại Hạnh Nguyễn	549.116.404	549.116.404	256.050.304	256.050.304
17	Công ty cổ phần công nghệ trực tuyến SKYSOFT	808.595.746	808.595.746	628.966.746	628.966.746
18	Công ty CP Kim khí Thành Đô	159.519.441.873	159.519.441.873		
19	Công ty cp Đầu tư xây dựng và thương mại Tâm Việt	308.504.337	308.504.337	586.815.611	586.815.611
20	Công Ty TNHH Công nghiệp Phú Thái	98.898.735.771	98.898.735.771	21.593.402.726	21.593.402.726
21	Công ty cổ phần PET dầu nhờn			269.541.980	269.541.980
22	Công ty CP cung cấp phụ tùng và thiết bị	373.323.200	373.323.200	151.129.000	151.129.000
23	Công ty cổ phần thiết bị công nghiệp và xây dựng Việt Nam	4.569.559.680	4.569.559.680	2.390.392.760	2.390.392.760
24	Công ty TNHH thiết bị và phụ tùng máy mỏ	1.256.120.840	1.256.120.840	734.236.520	734.236.520
25	Công ty cổ phần thiết bị phụ tùng THT			182.780.680	182.780.680
26	Công ty cổ phần ERIDAN	481.504.202	481.504.202	1.415.039.882	1.415.039.882
27	Công ty CP đầu tư thương mại mỏ và công nghiệp			139.690.890	139.690.890
28	Công ty TNHH thiết bị nặng Toàn Cầu	2.767.858.185	2.767.858.185	1.166.601.505	1.166.601.505
29	Công ty cổ phần máy và phụ tùng T&C	8.506.903.110	8.506.903.110	4.270.812.617	4.270.812.617
30	Công ty TNHH 25-10	192.961.108	192.961.108		
31	Công ty cổ phần ắc quy tia sáng	201.441.600	201.441.600	21.116.160	21.116.160
32	Công ty TNHH Thương Mại DV và XD Phương Thảo	84.051.860	84.051.860	1.515.681.860	1.515.681.860
33	Công ty TNHH MTV Cao su 75			37.888.800	37.888.800

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
34	Công ty TNHH cơ khí đúc Thành Đồng	1.007.838.400	1.007.838.400	354.184.400	354.184.400
35	Công ty TNHH cơ khí đúc Ngọc Hà	63.615.386	63.615.386	63.615.386	63.615.386
36	Công ty TNHH Cây cảnh Thân Mỹ	89.220.000	89.220.000	591.494.400	591.494.400
37	Công ty TNHH Cơ khí Đúc Cường Thái	753.369.628	753.369.628	497.295.628	497.295.628
38	Công ty cổ phần chế tạo bơm Hải Dương	4.158.216.433	4.158.216.433	1.286.544.993	1.286.544.993
39	Công ty cổ phần Tân Phú Xuân	64.581.954.352	64.581.954.352	77.149.704.122	77.149.704.122
40	Công ty TNHH 1 TV cơ khí hoá chất 13	2.009.858.092	2.009.858.092	1.590.501.000	1.590.501.000
41	TT kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng tỉnh QN	52.596.000	52.596.000	20.088.000	20.088.000
42	Công ty cổ phần Hoa Sơn	22.016.061.104	22.016.061.104	19.282.690.878	19.282.690.878
43	Công ty cổ phần ô tô Hà Thu	1.849.922.279	1.849.922.279	1.514.120.884	1.514.120.884
44	Công ty CP Hoàng Hậu			35.666.874	35.666.874
45	Công ty cổ phần Hàng Hải Quảng Hưng	619.803.152	619.803.152	12.424.613.152	12.424.613.152
46	Công ty CP môi trường đô thị Cẩm phá	73.288.800	73.288.800	79.120.800	79.120.800
47	Cty Cổ phần trung đại tu ô tô & thiết bị máy mô Quảng Ninh			5.936.928.061	5.936.928.061
48	Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Vận tải Trung Nghĩa	2.004.540.267	2.004.540.267	6.035.203.966	6.035.203.966
49	DNTN xí nghiệp ô tô Văn Đồn	5.345.387.963	5.345.387.963	3.300.069.022	3.300.069.022
50	Công Ty TNHH Việt Pháp	1.028.999.102	1.028.999.102	385.070.202	385.070.202
51	Công ty TNHH MITEC	1.994.194.715	1.994.194.715	226.284.795	226.284.795
52	Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Bảo Nguyên	213.177.264	213.177.264	9.344.465.837	9.344.465.837
53	Công ty cổ phần cơ khí ô tô Uông Bí	4.076.799.170	4.076.799.170	7.922.926.869	7.922.926.869
54	Công ty cổ phần công nghiệp Tân Tiến	3.263.369.384	3.263.369.384	2.666.386.401	2.666.386.401
55	Công ty cổ phần Tâm Đức Cẩm Phả	12.749.072	12.749.072	1.309.069.120	1.309.069.120
56	Công ty CP khí công nghiệp Quảng Ninh	56.846.575	56.846.575	153.295.075	153.295.075
57	Công ty TNHH Thương Mại Anh Vũ	107.853.800	107.853.800	11.583.800	11.583.800
58	Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Oanh Sơn	2.524.602.671	2.524.602.671	1.638.413.171	1.638.413.171
59	Công ty CP đầu tư phát triển Vương Gia	7.061.338.100	7.061.338.100	3.425.519.680	3.425.519.680
60	Công ty TNHH 1 thành viên Tuấn Minh	425.536.556	425.536.556	2.884.630.693	2.884.630.693
61	Công ty TNHH 1TV TMDV điện lạnh ô tô Tùng Vương	168.341.645	168.341.645	17.372.745	17.372.745
62	Công ty cổ phần cơ điện Tiến Đạt	364.282.657	364.282.657	2.173.792.201	2.173.792.201
63	Cty TNHH kỹ nghệ lạnh Trọng Điệp	81.263.127	81.263.127	684.151.510	684.151.510
64	Cty TNHH 1TV vật tư TB Long Thành	955.577.126	955.577.126	345.463.918	345.463.918
65	Công ty cổ phần TM và hợp tác quốc tế Cát Tường	681.324.830	681.324.830	794.984.170	794.984.170
66	Công ty cổ phần XD và KD tổng hợp An Bình	4.111.662.706	4.111.662.706	270.143.100	270.143.100
67	Công ty TNHH QC	1.443.787.875	1.443.787.875	1.060.502.629	1.060.502.629
68	Công ty TNHH Quyền Lâm	314.466.878	314.466.878	554.466.878	554.466.878
69	Công ty cổ Phần Nam Đông Sơn	14.212.343.196	14.212.343.196	9.800.035.420	9.800.035.420
70	Công ty cổ phần thiết bị mỏ và tuyến khoáng	7.660.802.892	7.660.802.892	5.804.686.492	5.804.686.492
71	Công ty CP Thương mại và Thiết bị điện Quảng Ninh	196.278.947	196.278.947		
72	Công ty TNHH Cơ khí bách khoa Quảng Ninh	2.476.948.079	2.476.948.079	1.692.436.456	1.692.436.456
73	Công ty CP tư vấn thiết kế xây dựng Quảng Bình	119.854.029	119.854.029		
74	Công ty cổ phần trung tâm chế tạo thiết bị	2.283.064.178	2.283.064.178	661.831.500	661.831.500
75	Công ty TNHH Thương mại Hoàng Minh Gia	237.350.435	237.350.435	66.824.235	66.824.235
76	Công ty CP máy và thiết bị công nghiệp An Bình	7.126.424.469	7.126.424.469	1.071.939.846	1.071.939.846
77	Công ty TNHH Hoàng Quý Quảng Ninh	201.793.160	201.793.160	428.299.960	428.299.960
78	Công ty CP Xây Dựng Thịnh Phát LTD			131.881.742	131.881.742

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
79	Công ty cổ phần cơ điện mỏ Cẩm Phả	1.058.529.164	1.058.529.164		
80	Tổng Cty CP BH Bảo Long - Công ty BH Bảo Long Q. Ninh	3.200.000	3.200.000		
81	Công ty Cổ phần thiết bị điện Cẩm Phả	985.631.550	985.631.550	707.735.034	707.735.034
82	Công ty Cổ phần vật tư mỏ địa chất			20.022.800	20.022.800
83	Công ty TNHH Vật tư thiết bị và phụ tùng Hoàng Ngọc	59.315.580	59.315.580	46.500.780	46.500.780
84	Công ty Cổ phần dịch vụ Quảng Hiến	90.169.200	90.169.200		
85	Công ty TNHH Thương mại Vũ Thanh Thanh	45.673.200	45.673.200		
86	Công ty cổ phần Ngọc Long	262.098.619	262.098.619		
87	Công ty TNHH kinh doanh vật tư thiết bị Thiên Gia Phú	1.770.711.240	1.770.711.240	315.616.760	315.616.760
88	Công ty TNHH Lớp Việt Nam	7.155.200.000	7.155.200.000	1.736.640.000	1.736.640.000
89	Trung tâm hỗ trợ kĩ thuật an toàn công nghiệp	246.165.269	246.165.269		
90	Công ty TNHH Dược phẩm Hạ Long	44.502.000	44.502.000		
91	Công ty TNHH Thương mại và phát triển Phương Tâm	2.573.477.279	2.573.477.279	1.940.529.705	1.940.529.705
92	Công ty TNHH Mỹ thuật quảng cáo Đặng Dũng	947.991.740	947.991.740	236.906.640	236.906.640
93	Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Trường Sa	4.731.236.778	4.731.236.778	3.489.228.003	3.489.228.003
94	Công ty Cổ phần giải pháp phần mềm thương mại	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000
95	Bệnh viện đa khoa khu vực Cẩm Phả	54.769.977	54.769.977		
96	Công ty CP thương mại và Đầu tư Dương Tiến Thành	586.961.000	586.961.000	704.116.000	704.116.000
97	Công ty CP Vận tải và Kinh doanh tổng hợp Trung Hiếu	3.019.096.842	3.019.096.842	3.208.530.747	3.208.530.747
98	Công ty cổ phần Văn Đồn Đ&T	8.473.281.807	8.473.281.807	33.469.559.995	33.469.559.995
99	Công ty TNHH kiểm toán BDO	286.927.273	286.927.273	182.480.000	182.480.000
100	Trung tâm kiểm định công nghiệp I	87.447.600	87.447.600	110.527.200	110.527.200
101	Công ty CP Du lịch và thương mại TK Việt Nam	849.625.200	849.625.200	775.749.600	775.749.600
102	Công ty TNHH Cây xanh môi trường Trúc Việt	679.125.600	679.125.600	34.246.800	34.246.800
103	Công ty CP Thời trang Xuân Lê			989.604.000	989.604.000
104	Trung tâm Khoa học Công nghệ mỏ và môi trường	470.735.391	470.735.391	474.560.339	474.560.339
105	Công ty TNHH Thương mại và giải pháp phần mềm Vũ Nguyên	60.000.000	60.000.000		
106	Công ty Cổ phần phát triển 117			3.061.768.831	3.061.768.831
107	Công ty TNHH Đầu tư và thương mại Quang Minh	716.055.468	716.055.468	16.721.396.708	16.721.396.708
108	Công ty CP kỹ thuật công nghệ và xây dựng Biển Đông			12.610.791	12.610.791
109	Công ty CP Dương Vương	1.755.536.952	1.755.536.952	1.756.489.632	1.756.489.632
110	Công ty TNHH 1 Thành viên Dịch vụ Thương mại Kiên An			79.397.280	79.397.280
111	Công ty CP dịch vụ thương mại Phúc Sinh QN	619.674.689	619.674.689	581.766.698	581.766.698
112	Công ty CP Thiết bị công nghiệp Vifaco	537.306.480	537.306.480		
113	Công ty CP kiến trúc sáng tạo và xây dựng C.A.D	2.670.400.668	2.670.400.668	1.481.177.514	1.481.177.514
114	Công ty TNHH Môi trường đô thị Bình Minh	97.632.000	97.632.000	88.830.000	88.830.000
115	Công ty TNHH Kỹ thuật Dịch vụ KD	98.490.600	98.490.600		
116	Công ty TNHH DV & TM Tuấn Thành			50.849.550	50.849.550
117	Công ty Cổ phần Văn Đồn Mast			1.892.396.991	1.892.396.991

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
118	Công ty Cổ phần Đầu tư dự án Quảng Yên	221.978.336	221.978.336	243.480.000	243.480.000
119	Công ty TNHH Hoàng Đạt 68	64.476.000	64.476.000		
120	Viện quy hoạch và thiết kế xây dựng Quảng Ninh	118.867.726	118.867.726		
121	Phạm Văn Thuận			1.584.157.680	1.584.157.680
122	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu vật tư thiết bị mỏ Khánh Linh			326.210.067	326.210.067
123	Công ty TNHH tư vấn đầu tư và thương mại Miền Bắc	1.151.516.618	1.151.516.618		
124	Công ty TNHH 1TV Đầu tư thương mại Thành Dung	169.084.800	169.084.800		
125	Công ty CP Thương mại và tư vấn VMD	4.804.516.384	4.804.516.384	7.295.154.828	7.295.154.828
126	Công ty TNHH Cơ khí mỏ Trịnh Châu	5.553.021.237	5.553.021.237	4.665.573.582	4.665.573.582
127	Công ty TNHH Thương mại và vận tải Hướng Dương	12.259.177.452	12.259.177.452	13.578.770.078	13.578.770.078
128	Công ty TNHH Một thành viên 19-5, Bộ Công An	212.646.100	212.646.100		
129	Báo pháp luật Việt Nam			20.000.000	20.000.000
130	Công ty CP Thương mại phát triển Vinh Quang	2.316.289.315	2.316.289.315	1.558.523.855	1.558.523.855
131	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư TP	4.174.496.283	4.174.496.283	448.991.500	448.991.500
132	Công ty TNHH Thiết bị phòng cháy chữa cháy Tiên Phong Đầm	373.825.168	373.825.168	179.832.686	179.832.686
133	Công ty TNHH xuất nhập khẩu và dịch vụ IPH	1.294.208.684	1.294.208.684	654.102.444	654.102.444
134	Công ty Cổ phần Thiết bị H2T	953.261.190	953.261.190	1.303.472.790	1.303.472.790
135	Công ty TNHH TK Elevator Việt Nam	68.040.000	68.040.000	68.040.000	68.040.000
136	Công ty cổ phần vận tải thương mại và xây dựng HL	26.751.435	26.751.435	2.327.904.446	2.327.904.446
137	Công ty cổ phần cơ khí và thiết bị Thành Công	17.133.934.593	17.133.934.593	15.082.049.835	15.082.049.835
138	Công ty cổ phần đầu tư phát triển dịch vụ & TM tổng hợp Thanh Bình	2.551.189.444	2.551.189.444	2.335.249.872	2.335.249.872
139	Công ty cổ phần thương mại và sản xuất kinh doanh vật tư thiết bị mỏ Trung Hiếu - HHT	351.590.008	351.590.008	33.373.948	33.373.948
140	Công ty TNHH dịch vụ thương mại tổng hợp Thành Nam			15.202.000	15.202.000
141	Công ty cổ phần đo đạc bản đồ và xây dựng Hòa Phát	1.702.540.535	1.702.540.535	46.824.171	46.824.171
142	Doanh nghiệp tư nhân cơ khí và dịch vụ thương mại Thành Công	881.414.821	881.414.821	874.950.322	874.950.322
143	Công ty cổ phần thương mại và giải pháp kỹ thuật DTH	4.408.122.400	4.408.122.400	605.050.000	605.050.000
144	Công ty TNHH Thiết bị nặng MARUBENI	5.774.638.460	5.774.638.460	2.996.859.980	2.996.859.980
145	Công ty cổ phần nông nghiệp HDT	1.110.060.495	1.110.060.495	1.827.305.019	1.827.305.019
146	Công ty TNHH một thành viên đầu tư và thương mại Vạn Thành	4.166.967.202	4.166.967.202	1.392.959.202	1.392.959.202
147	Vũ Quang Hưng	35.853.580	35.853.580		
148	Công ty cổ phần tổng công ty Vinh Phú			142.351.720	142.351.720
149	Công ty cổ phần đầu tư xuất nhập khẩu TKV			101.444.000	101.444.000
150	Công ty TNHH thiết bị và công nghệ Thiên Hòa			142.584.500	142.584.500
151	Công ty cổ phần PLC Nam Khánh	712.368.123	712.368.123	137.721.900	137.721.900
152	Công ty cổ phần E.PARTS	62.124.600	62.124.600	199.124.600	199.124.600
153	Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC				
154	Công ty TNHH đầu tư thương mại Gia Anh			18.224.800	18.224.800
155	Công ty cổ phần Việt ý QN	1.025.268.740	1.025.268.740	78.062.400	78.062.400

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
156	Công ty TNHH MTV cung ứng vật tư thiết bị mỏ	207.008.000	207.008.000	207.008.000	207.008.000
157	Công ty TNHH thương mại tổng hợp Thủy Trang	1.385.462.800	1.385.462.800	645.742.800	645.742.800
158	Công ty cổ phần công nghiệp RITA Việt Nam	95.042.200	95.042.200	297.342.200	297.342.200
159	Công ty TNHH một thành viên Minh Lương			5.604.492.513	5.604.492.513
160	Công ty cổ phần tập đoàn đầu tư CPG	440.680.242	440.680.242		
161	Công ty TNHH thương mại và phát triển Dung Anh Lucky	1.868.077.000	1.868.077.000	493.083.180	493.083.180
162	Đoàn khảo sát thiết kế lâm nghiệp Quảng Ninh			144.720.000	144.720.000
163	Công ty cổ phần tư vấn đầu tư mỏ và môi trường - Hạ Long	6.831.747.848	6.831.747.848	6.382.114.540	6.382.114.540
164	Công ty cổ phần thương mại và xây lắp điện Quảng Ninh			194.653.000	194.653.000
165	Công ty CP đo đạc bản đồ và đầu tư xây dựng Thái Bình	2.809.842.421	2.809.842.421	494.445.500	494.445.500
166	Công ty TNHH thương mại và sản xuất Duy Khánh	900.413.712	900.413.712	906.600.600	906.600.600
167	Công ty luật trách nhiệm hữu hạn BD và cộng sự			482.328.000	482.328.000
168	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại 88 VINA	1.173.636.730	1.173.636.730		
169	Công ty TNHH thương mại Duy Hưng	6.404.949.841	6.404.949.841		
170	Công ty TNHH MTV Phương Nam QN	1.654.929.836	1.654.929.836		
171	Công ty cổ phần thiết bị điện mỏ	827.529.026	827.529.026		
172	Công ty TNHH thiết bị mỏ An Nguyên	793.930.360	793.930.360		
173	Công ty cổ phần đầu tư phát triển công nghệ & thiết bị công nghiệp Hưng Thịnh	1.904.534.135	1.904.534.135		
174	Công ty TNHH 1TV Ngọc My QN	61.106.400	61.106.400		
175	Công ty cổ phần cơ khí mỏ Quảng Ninh	258.128.000	258.128.000		
176	Công ty TNHH Hoa Hoa Viên	63.061.200	63.061.200		
177	Công ty cổ phần Hưng Thịnh TVH	232.087.900	232.087.900		
178	Công ty cổ phần dịch vụ xuất nhập khẩu Thái Sơn - QN	2.919.527.260	2.919.527.260		
179	Công ty cổ phần lắp ô tô Thăng Long	30.160.000	30.160.000		
180	Công ty TNHH tư vấn thiết kế Môi Trường Xanh	217.912.000	217.912.000		
181	Công ty cổ phần kiến trúc tỷ lệ Vàng				
182	Công ty cổ phần thương mại - kỹ thuật Hải Anh	4.290.030.330	4.290.030.330		
183	Công ty cổ phần CONFITECH đồng á	30.385.368	30.385.368		
184	Công ty đấu giá hợp danh Thiên Bình	39.163.100	39.163.100		
185	Công ty TNHH đầu tư phát triển nhà và hạ tầng Cẩm Phả	1.496.493.198	1.496.493.198		
186	Công ty cổ phần thương mại & dịch vụ Tín Phát	320.000.000	320.000.000		
187	Công ty cổ phần tư vấn và thương mại xây dựng Việt Nam	232.710.545	232.710.545		
188	Công ty cổ phần liên minh môi trường và xây dựng	168.437.365	168.437.365		
189	Công ty TNHH TMDV công nghệ và xây dựng Anh Hưng	820.501.200	820.501.200		
190	Công ty TNHH phát triển thương mại và đầu tư xây dựng Thủ Đô	1.413.549.125	1.413.549.125		
191	Công ty bảo hiểm PVI Hà Thành	352.414.222	352.414.222		
192	Công ty bảo hiểm PJICO Quảng Ninh	352.414.222	352.414.222		

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
193	Công ty cổ phần xây dựng và thiết kế An Vinh Sơn	1.903.061.229	1.903.061.229		
194	Công ty cổ phần môi trường cảnh quan Đông Bắc	2.814.146.147	2.814.146.147		
195	Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	1.575.220.478	1.575.220.478	4.548.369.848	4.548.369.848
196	Công ty cổ phần du lịch và thương mại - Vinacomin	25.616.054.675	25.616.054.675	43.035.426.594	43.035.426.594
197	Công ty cổ phần DL và TM Vinacomin - CN Vân Long	4.803.882.778	4.803.882.778	5.059.949.847	5.059.949.847

Người lập biểu



Nguyễn Huyền Trang

Ngày 09 tháng 7 năm 2025

TL GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG




Đinh Văn Chiến

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Phần I: Số phải nộp.

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
				Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
A	B	C	1	2	3	4	5	6
I	Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19)		106.519.580.766	377.645.245.648	334.256.972.711	1.459.430.208.817	1.488.917.108.128	77.032.681.455
1	Thuế giá trị gia tăng	11	-	22.681.361.649	22.681.361.649	137.363.058.189	137.363.058.189	-
-	Hàng nội địa	11.1	-	22.681.361.649	22.681.361.649	137.363.058.189	137.363.058.189	-
-	Hàng nhập khẩu	11.2	-	-	-	-	-	-
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	12	-	-	-	-	-	-
3	Thuế xuất, nhập khẩu	13	-	-	-	-	-	-
-	Thuế xuất khẩu	13.1	-	-	-	-	-	-
-	Thuế nhập khẩu	13.2	-	-	-	-	-	-
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	14	48.210.393.442	1.852.658.895	16.500.000.000	35.414.084.567	74.710.393.442	8.914.084.567
5	Thuế thu nhập cá nhân	15	403.369.382	7.147.874.328	3.004.415.868	15.777.904.298	11.819.269.382	4.362.004.298
6	Thuế tài nguyên	16	57.158.314.842	252.908.753.251	214.770.981.743	1.122.029.817.471	1.131.439.518.597	47.748.613.716
7	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17	-	92.059.805.625	76.209.318.351	144.827.483.892	128.976.996.618	15.850.487.274
8	Thuế bảo vệ môi trường	18	747.503.100	994.791.900	1.090.895.100	4.017.860.400	4.607.871.900	157.491.600
9	Các loại thuế khác	19	-	-	-	-	-	-
II	Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	30	13.791.017.880	108.238.299.424	48.963.448.795	351.506.665.112	302.024.278.243	63.273.404.749
1	Phí bảo vệ môi trường	31	5.276.579.880	17.612.796.410	16.323.334.280	74.939.838.270	74.928.401.900	5.288.016.250
2	Phí sử dụng tài liệu chất	32	-	-	-	4.864.397.000	4.864.397.000	-
3	Tiền cấp quyền khai thác	33	8.426.438.000	90.625.503.014	32.640.114.515	271.320.011.014	221.761.060.515	57.985.388.499
4	Thuế bảo vệ môi trường	34	-	-	-	-	-	-
5	Các khoản phí, lệ phí	35	-	-	-	3.000.000	3.000.000	-
6	Các khoản khác	36	88.000.000	-	-	379.418.828	467.418.828	-
	Tổng cộng (40=10+30)		120.310.598.646	485.883.545.072	383.220.421.506	1.810.936.873.929	1.790.941.386.371	140.306.086.204

Phần II: Số phải thu

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải thu đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải thu cuối kỳ
				Số phải thu	Số đã thu hoặc đã hoàn	Số phải thu	Số đã thu hoặc đã hoàn	
I	Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19)		3.315.630.714	(16.209.318.351)		(3.315.630.714)	-	
1	Thuế giá trị gia tăng	11	313.826.080	-		(313.826.080)	-	
-	Hàng nội địa	11.1	313.826.080	-		(313.826.080)	-	
-	Hàng nhập khẩu	11.2	-	-		-	-	
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	12	-	-		-	-	
3	Thuế xuất, nhập khẩu	13	-	-		-	-	
-	Thuế xuất khẩu	13.1	-	-		-	-	
-	Thuế nhập khẩu	13.2	-	-		-	-	
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	14	-	-		-	-	
5	Thuế thu nhập cá nhân	15	-	-		-	-	
6	Thuế tài nguyên	16	-	-		-	-	
7	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17	3.001.804.634	(16.209.318.351)		(3.001.804.634)	-	
8	Thuế bảo vệ môi trường	18	-	-		-	-	
9	Các loại thuế khác	19	-	-		-	-	
II	Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	30	-	-		-	-	
1	Phí bảo vệ môi trường	31	-	-		-	-	
2	Phí sử dụng tài liệu chất	32	-	-		-	-	
3	Tiền cấp quyền khai thác	33	-	-		-	-	
4	Các khoản phụ thu	34	-	-		-	-	
5	Các khoản phí, lệ phí	35	-	-		-	-	
6	Các khoản khác	36	-	-		-	-	
	Tổng cộng (40=10+30)		3.315.630.714	(16.209.318.351)		(3.315.630.714)	-	

Người lập biểu



Cao Thị Duyên



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV
Số 773/TCS-KT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cẩm Phả, ngày 20 tháng 01 năm 2025

V/v: Giải trình điều chỉnh hồi tố số dư đầu kỳ
trên báo cáo tài chính quý IV năm 2024

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

I. Giới thiệu về tổ chức công bố thông tin

- Tên Công ty: Công ty cổ phần Than Cao Sơn - TKV, mã chứng khoán CST.
- Trụ sở chính: Tổ 1, khu Cao Sơn 2, phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh
- Điện thoại: 02033862337 Fax: 02033863945

II. Nội dung công bố thông tin

- Căn cứ thông báo kết quả kiểm toán số 315/TB-KTNN ngày 24 tháng 07 năm 2024 của Kiểm toán Nhà nước về việc thông báo kết quả kiểm toán báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2023 của Công ty cổ phần Than Cao Sơn-TKV.

Theo thông báo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023 đối với Công ty cổ phần Than Cao Sơn - TKV. Một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023 sẽ phải điều chỉnh và có ảnh hưởng đến số dư đầu kỳ của năm tài chính 2024.

Căn cứ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 (VAS 29) về hồi tố báo cáo tài chính do sai sót của các kỳ trước kỳ so sánh, Công ty cổ phần Than Cao Sơn - TKV đã thực hiện điều chỉnh hồi tố số dư đầu năm tài chính 2024. Việc điều chỉnh này đã được trình bày tại thuyết minh báo cáo tài chính Quý IV năm 2024. Chi tiết điều chỉnh hồi tố như sau:

Khoản mục	Mã số	Số báo cáo năm trước	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
Các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán				
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200	914.351.898.414	7.773.827.795	922.125.726.209
II. Tài sản cố định	220	609.874.446.056	3.969.460.665	613.843.906.721
1. Tài sản cố định hữu hình	221	607.703.869.813	3.969.460.665	611.673.330.478
- Nguyên giá	222	5.313.664.576.072	4.028.626.243	5.317.693.202.315
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(4.705.960.706.259)	(59.165.578)	(4.706.019.871.837)
VI. Tài sản dài hạn khác	260	105.961.668.218	3.804.367.130	109.766.035.348
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	105.961.668.218	3.804.367.130	109.766.035.348

Khoản mục	Mã số	Số báo cáo năm trước	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	2.402.054.115.681	7.773.827.795	2.409.827.943.476
C-NỢ PHẢI TRẢ	300	1.305.683.364.971	304.219.159	1.305.987.584.130
I. Nợ ngắn hạn	310	1.120.608.898.222	304.219.159	1.120.913.117.381
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	118.443.196.487	1.867.402.159	120.310.598.646
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	8.922.320.087	(1.563.183.000)	7.359.137.087
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	1.096.370.750.710	7.469.608.636	1.103.840.359.346
I. Vốn chủ sở hữu	410	1.096.370.750.710	7.469.608.636	1.103.840.359.346
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	404.737.630.393	7.469.608.636	412.207.239.029
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	280.454.813.188	7.469.608.636	287.924.421.824
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	2.402.054.115.681	7.773.827.795	2.409.827.943.476
Các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
4. Giá vốn hàng bán	11	7.283.780.239.200	(5.857.207.074)	7.277.923.032.126
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	250.042.661.329	(3.479.803.721)	246.562.857.608
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất Kinh doanh ((30=20+(21-22)-(25+26))	30	349.397.967.442	9.337.010.795	358.734.978.237
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50	351.703.715.974	9.337.010.795	361.040.726.769
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	71.248.902.786	1.867.402.159	73.116.304.945
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	280.454.813.188	7.469.608.636	287.924.421.824
Các chỉ tiêu trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	351.703.715.974	9.337.010.795	361.040.726.769
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	342.478.151.343	59.165.578	342.537.316.921
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	707.660.608.554	9.396.176.373	717.056.784.927
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(98.132.361.954)	(1.563.183.000)	(99.695.544.954)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	20.775.812.120	(3.804.367.130)	16.971.444.990
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	249.800.803.578	4.028.626.243	253.829.429.821
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	(148.748.430.971)	(4.028.626.243)	(152.777.057.214)

Công ty cổ phần Than Cao Sơn - TKV trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT, KT.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC**



Phạm Quốc Việt

Số: 786 /TCS-HĐQT

Cẩm Phả, ngày 20 tháng 01 năm 2025

“ V/v: Giải trình chênh lệch
LNST so với cùng kỳ năm trước”

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần Than Cao Sơn - TKV, mã chứng khoán: CST, trụ sở chính: Phường Cẩm Sơn, TP. Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, xin được giải trình nội dung chênh lệch lợi nhuận như sau:

Lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2024 là 6.693 triệu đồng. Lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2023 là 174.865 triệu đồng. Chênh lệch giảm 167.991 triệu đồng.

Nguyên nhân:

1. Tháng 12 năm 2024, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh có quyết định phê duyệt giá đất để tính tiền thuê đất hàng năm. Đối với các diện tích Công ty thuê để thực hiện Dự án cải tạo mở rộng nâng công suất mỏ Cao Sơn đơn giá thuê đất tăng 2,12 lần so với đơn giá thuê đất năm 2023 làm tăng chi phí thuê đất.

2. Công ty bị ảnh hưởng rất nặng nề do cơn bão số 3 ngày 07/9/2024 (siêu bão Yagi). Công ty đã triển khai các giải pháp xử lý sự cố và khắc phục hậu quả do bão số 3 gây ra làm tăng chi phí.

Trân trọng !

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Các TVHĐQT, BKS;
- Lưu VT, KT, VPHĐQT.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN

CÔNG TY
CỔ PHẦN
THAN CAO SON
- TKV

Phạm Phú Mỹ